

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

---

**Đà Nẵng - Tháng 4 năm 2021**

MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 28

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Phan Xuân Bằng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/5/2020)
	Ông Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 12/5/2020)
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Chủ tịch
	Ông Hoàng Đức Trúc	Thành viên
	Bà Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hà	Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Hoàng Đức Trúc	Giám đốc
	Ông Phạm Văn Lê	Phó Giám đốc
	Ông Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/6/2020)
	Ông Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc
	Ông Phan Xuân Bằng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/5/2020)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Bà Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 12/5/2020)
	Ông Ngô Sỹ Nguyên	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 12/5/2020)
	Bà Mai Tố Loan	Thành viên
	Ông Lê Ngọc Trường	Thành viên

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.







Số: 173/2021/BCKT- CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2020 của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96

Kính gửi:            **Các Cổ đông**  
                         **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
                         **Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96, được lập ngày 02/4/2021, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2020, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



A blue handwritten signature.

---

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2021

---

**Vũ Xuân Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2021/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2021 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.090.341.145.872</b>	<b>1.093.352.666.722</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>183.422.573.563</b>	<b>113.588.275.523</b>
1. Tiền	111		53.422.573.563	102.588.275.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		130.000.000.000	11.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>643.343.850.499</b>	<b>618.495.203.582</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	472.380.229.916	470.119.467.359
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	18.070.715.510	27.454.080.151
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	9.592.497.054	16.417.825.059
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	11.000.000.000	11.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	140.108.468.557	103.118.569.774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(7.808.060.538)	(9.614.738.761)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>234.234.450.793</b>	<b>341.339.669.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		234.234.450.793	341.339.669.500
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>29.340.271.017</b>	<b>19.929.518.117</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.794.914.496	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	26.545.356.521	19.929.518.117
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=220+260)	<b>200</b>		<b>65.163.437.383</b>	<b>84.964.516.436</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>55.919.994.945</b>	<b>66.165.898.640</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	51.858.919.645	61.626.251.914
- Nguyên giá	222		193.062.085.260	185.969.337.411
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.203.165.615)	(124.343.085.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	4.061.075.300	4.539.646.726
- Nguyên giá	228		8.455.853.078	8.455.853.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.394.777.778)	(3.916.206.352)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>7.624.285.615</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.624.285.615
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.243.442.438</b>	<b>11.174.332.181</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	9.243.442.438	11.174.332.181
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.155.504.583.255</b>	<b>1.178.317.183.158</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>	<b>300</b>		<b>1.003.939.226.206</b>	<b>1.031.434.403.557</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.003.939.226.206</b>	<b>1.031.434.403.557</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	375.243.080.484	361.272.014.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	409.412.307.327	305.275.958.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.054.025.809	4.110.629.292
4. Phải trả người lao động	314		8.070.390.528	10.756.804.487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	35.218.996.908	27.705.118.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	173.438.012.141	319.676.656.118
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		502.413.009	2.637.223.010
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>151.565.357.049</b>	<b>146.882.779.601</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>151.565.357.049</b>	<b>146.882.779.601</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.197.870.000	124.197.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.197.870.000	124.197.870.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.055.229.101	4.055.229.101
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.312.257.948	18.629.680.500
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23.312.257.948	18.629.680.500
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.155.504.583.255</b>	<b>1.178.317.183.158</b>

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Hoàng Xuân Thơm

Trịnh Thị Thu Hương

Hoàng Đức Trúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.468.353.571.390	1.280.282.468.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.468.353.571.390	1.280.282.468.360
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	1.365.054.976.873	1.169.694.177.545
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>103.298.594.517</b>	<b>110.588.290.815</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	1.030.480.311	520.945.350
7. Chi phí tài chính	22	5.21	18.409.512.200	22.169.746.418
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>18.409.512.200</i>	<i>22.169.746.418</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	57.657.015.858	67.458.250.128
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>28.262.546.770</b>	<b>21.481.239.619</b>
11. Thu nhập khác	31	5.23	5.170.777.120	11.277.700.061
12. Chi phí khác	32	5.23	4.044.973.321	4.317.137.293
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	5.23	<b>1.125.803.799</b>	<b>6.960.562.768</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>29.388.350.569</b>	<b>28.441.802.387</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	6.076.092.621	5.773.882.201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>23.312.257.948</b>	<b>22.667.920.186</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	1.482,36	1.678,83

Người lập



**Hoàng Xuân Thơm**

Kế toán trưởng



**Trịnh Thị Thu Hương**

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Giám đốc



**Hoàng Đức Trúc**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		29.388.350.569	28.441.802.387
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		20.961.201.754	23.899.794.136
- Các khoản dự phòng	03		(1.806.678.223)	391.884.607
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.161.084.370)	(5.465.191.628)
- Chi phí lãi vay	06		18.409.512.200	22.169.746.418
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.791.301.930	69.438.035.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.452.721.594)	168.047.453.865
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		107.105.218.707	(113.213.943.678)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		119.165.032.679	(93.699.974.303)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.930.889.743	9.036.080.300
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.409.512.200)	(22.169.746.418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.242.421.557)	(5.535.706.635)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.134.810.001)	(2.695.004.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>232.752.977.707</b>	<b>9.207.194.851</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.351.708.385)	(7.624.285.615)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391.300.000	12.486.422.248
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	(112.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	157.527.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.030.480.311	1.176.424.802
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(1.929.928.074)</b>	<b>51.566.041.435</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		507.654.887.498	653.320.508.711
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(653.893.531.475)	(676.295.164.100)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.750.107.616)	(8.664.757.350)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(160.988.751.593)</b>	<b>(31.639.412.739)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>69.834.298.040</b>	<b>29.133.823.547</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>113.588.275.523</b>	<b>84.454.451.976</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		<b>183.422.573.563</b>	<b>113.588.275.523</b>

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 4 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng




Hoàng Xuân Thơm

Trịnh Thị Thu Hương

Giám đốc  
  
 Hoàng Đức Trúc



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (gọi tắt là “Công ty”), tiền thân là Công ty Xây lắp 96 trực thuộc Tổng Công ty Thành An (Bình đoàn 11), được chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3073/QĐ-BQP ngày 25 tháng 10 năm 2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400100545 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09 tháng 01 năm 2008, thay đổi Đăng ký kinh doanh các lần và lần thứ chín (09) ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Thanh An 96 Installation and Construction Joint Stock Company, tên viết tắt là: Continta 96 Jsc.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần 09 (chín) là: 124.197.870.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi bốn tỷ, một trăm chín bảy triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), tương đương 12.419.787 cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: TA9.

Trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Văn Trỗi, phường Hòa Thuận Đông, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng.

Số lao động tại ngày 31/12/2020 là 1.896 người (số lao động tại ngày 31/12/2019 là 2.330 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Xây dựng nhà các loại; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, kiểm định thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định xây dựng; Khai thác gỗ; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Chuẩn bị mặt bằng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê xe có động cơ; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán lẻ ô tô con; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đồ uống; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông(đường bộ); Đại lý du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất); Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; Dịch vụ tắm hơi, matxa và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao), chi tiết là hoạt động tắm hơi, matxa; Địa điểm sản xuất, khai thác, sửa chữa, cưa xẻ gỗ ngoài địa bàn TP Đà Nẵng /.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2020: Thi công xây lắp các công trình.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

#### 1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

#### 1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Công ty
- Xí nghiệp Xây lắp 33: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 54: Số 88 Nguyễn Chánh, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Xí nghiệp Xây lắp 74: Số 96B Trần Phú, phường Lộc Thọ, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Xí nghiệp Xây lắp 79: Số 699 Vũ Tông Phan, Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Quảng Trị: Số 34 Nguyễn Du, phường 5, TP Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.
- Chi nhánh Hà Nội: Số 86A ngách 358/25 Bùi Xương Trạch, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tô 5, Khánh Sơn, phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.
- Chi nhánh Miền Nam: 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

#### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các Đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Quyền khai thác mỏ đá: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty chi ra liên quan đến quyền khai thác mỏ đá.
- Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc và thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 10

Tài sản cố định vô hình được khấu hao chi tiết như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Số năm)</b>
Quyền khai thác tại mỏ đá Suối Mơ	07
Phần mềm kế toán	03
Quyền sử dụng 3.775 m <sup>2</sup> đất tại Núi Thành, Quảng Nam	08
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	Không trích khấu hao



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng loại chi phí.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ; Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 02 đến 03 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xây lắp trên địa bàn duy nhất là Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	4.107.303.745	5.623.588.837
Tiền gửi ngân hàng	49.315.269.818	96.964.686.686
Các khoản tương đương tiền	130.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng (*)	130.000.000.000	11.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>183.422.573.563</b>	<b>113.588.275.523</b>

(\*) Bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - PGD Ngũ Hành Sơn, tổng số tiền 75 tỷ đồng, thời hạn 01 tháng, lãi suất 3%/năm và khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, tổng số tiền 55 tỷ đồng, thời hạn 01-03 tháng, lãi suất 3-3,5%/năm.

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>472.380.229.916</b>	<b>470.119.467.359</b>
BQL DA ĐTXD CNDD & CN tỉnh Kiên Giang	147.375.187.566	24.892.075.447
Các khách hàng khác	325.005.042.350	445.227.391.912
<b>Tổng</b>	<b>472.380.229.916</b>	<b>470.119.467.359</b>

**5.3 Trả trước cho người bán**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.070.715.510</b>	<b>27.454.080.151</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sateco	2.964.101.125	-
Các khách hàng khác	15.106.614.385	27.454.080.151
<b>Tổng</b>	<b>18.070.715.510</b>	<b>27.454.080.151</b>

**5.4 Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	9.592.497.054	16.417.825.059
<b>Tổng</b>	<b>9.592.497.054</b>	<b>16.417.825.059</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan chi tiết tại mục Thuyết minh 6.1</i>	<i>11.000.000.000</i>	<i>11.000.000.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>

**5.6 Phải thu khác**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.108.468.557</b>	-	<b>103.118.569.774</b>	-
Ký cược, ký quỹ	78.215.880	-	2.147.860.040	-
Tạm ứng	129.268.182.305	-	88.419.392.384	-
Phải thu khác	10.762.070.372	-	12.551.317.350	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>10.762.070.372</i>	<i>-</i>	<i>12.551.317.350</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>140.108.468.557</b>	<b>-</b>	<b>103.118.569.774</b>	<b>-</b>

**5.7 Nợ xấu**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.376.120.738	568.060.200	10.182.798.961	568.060.200

**5.8 Hàng tồn kho**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.508.703.105	-	1.743.344.744	-
Công cụ, dụng cụ	20.974.644	-	5.614.644	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	232.704.773.044	-	339.590.710.112	-
<i>CT Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang 1.020 giường</i>	<i>70.787.070.909</i>	<i>-</i>	<i>41.563.888.340</i>	<i>-</i>
<i>CT Bệnh viện sản nhi Kiên Giang</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>61.118.648.038</i>	<i>-</i>
<i>Các công trình khác</i>	<i>161.917.702.135</i>	<i>-</i>	<i>236.908.173.734</i>	<i>-</i>
<b>Tổng</b>	<b>234.234.450.793</b>	<b>-</b>	<b>341.339.669.500</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	29.830.016.780	86.513.607.627	68.706.041.475	919.671.529	185.969.337.411
Tăng trong năm	10.350.994.000	175.000.000	-	450.000.000	10.975.994.000
Mua trong năm	-	175.000.000	-	450.000.000	625.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	10.350.994.000	-	-	-	10.350.994.000
Giảm trong năm	-	3.654.231.804	-	229.014.347	3.883.246.151
Thanh lý, nhượng bán	-	3.654.231.804	-	229.014.347	3.883.246.151
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>40.181.010.780</b>	<b>83.034.375.823</b>	<b>68.706.041.475</b>	<b>1.140.657.182</b>	<b>193.062.085.260</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	12.378.007.851	63.064.897.761	48.042.114.721	858.065.164	124.343.085.497
Tăng trong năm	2.302.919.445	8.740.069.448	9.352.861.911	86.779.524	20.482.630.328
Khấu hao trong năm	2.302.919.445	8.740.069.448	9.352.861.911	86.779.524	20.482.630.328
Giảm trong năm	-	3.393.535.863	-	229.014.347	3.622.550.210
Thanh lý, nhượng bán	-	3.393.535.863	-	229.014.347	3.622.550.210
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>14.680.927.296</b>	<b>68.411.431.346</b>	<b>57.394.976.632</b>	<b>715.830.341</b>	<b>141.203.165.615</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	17.452.008.929	23.448.709.866	20.663.926.754	61.606.365	61.626.251.914
Tại 31/12/2020	25.500.083.484	14.622.944.477	11.311.064.843	424.826.841	51.858.919.645

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là 12.368.359.033 đồng (tại ngày 31/12/2019 là 19.268.392.859).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 71.276.171.687 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 51.876.535.162).

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền khai thác mỏ đá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2020	4.000.000.000	4.311.075.300	144.777.778	8.455.853.078
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.311.075.300</b>	<b>144.777.778</b>	<b>8.455.853.078</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2020	3.571.428.574	200.000.000	144.777.778	3.916.206.352
Tăng trong năm	428.571.426	50.000.000	-	478.571.426
Khấu hao trong năm	428.571.426	50.000.000	-	478.571.426
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>250.000.000</b>	<b>144.777.778</b>	<b>4.394.777.778</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2020	428.571.426	4.111.075.300	-	4.539.646.726
Tại 31/12/2020	-	4.061.075.300	-	4.061.075.300

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm 3.775 m<sup>2</sup> đất rừng sản xuất tại Hồ Lá, thôn Đông Yên, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam, thời gian sử dụng đất đến tháng 11/2060 và 156 m<sup>2</sup> đất sử dụng lâu dài tại địa chỉ 221-ĐIII đường số III, khu phố 6, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 4.144.777.778 đồng (tại ngày 31/12/2019 là: 144.777.778 đồng).

**5.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>9.243.442.438</b>	<b>11.174.332.181</b>
Chi phí CCDC, máy thi công	4.876.502.798	5.684.660.901
Chi phí sửa chữa	672.948.385	255.406.576
Đồ dùng văn phòng	367.915.939	77.086.890
Chi phí mỏ đá	1.045.406.010	3.257.611.407
Chi phí khác	2.280.669.306	1.899.566.407
<b>Tổng</b>	<b>9.243.442.438</b>	<b>11.174.332.181</b>

**5.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>361.272.014.186</b>	<b>361.272.014.186</b>
Các khách hàng khác	375.243.080.484	375.243.080.484	361.272.014.186	361.272.014.186
<b>Tổng</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>375.243.080.484</b>	<b>361.272.014.186</b>	<b>361.272.014.186</b>

**5.13 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>409.412.307.327</b>	<b>305.275.958.340</b>
Các khách hàng khác	409.412.307.327	305.275.958.340
<b>Tổng</b>	<b>409.412.307.327</b>	<b>305.275.958.340</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước***Đơn vị tính: VND*

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
<b>Phải nộp</b>	<b>4.110.629.292</b>	<b>7.813.340.259</b>	<b>9.869.943.742</b>	<b>2.054.025.809</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.821.587.746	6.076.092.621	8.242.421.557	1.655.258.810
Thuế thu nhập cá nhân	289.041.546	1.211.167.492	1.317.403.308	182.805.730
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	306.615.371	159.183.872	147.431.499
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	208.464.775	139.935.005	68.529.770
<b>Phải thu</b>	<b>19.929.518.117</b>	<b>32.219.439.566</b>	<b>38.835.277.970</b>	<b>26.545.356.521</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	19.929.518.117	32.219.439.566	38.835.277.970	26.545.356.521

**5.15 Phải trả khác**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.218.996.908</b>	<b>27.705.118.124</b>
Kinh phí công đoàn	1.349.788.182	1.318.244.687
Bảo hiểm xã hội	43.585.428	29.547.834
Bảo hiểm y tế	34.335.150	29.059.746
Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.782.576.438	26.320.541.533
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>13.924.904.584</i>	<i>10.045.331.700</i>
<i>Phải trả tiền thuê đất</i>	<i>751.931.248</i>	<i>884.625.000</i>
<i>Phí quản lý Tổng Công ty Thành An Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai (*)</i>	<i>15.979.101.119</i>	<i>12.861.176.995</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.642.091.117</i>	<i>1.050.000.000</i>
Bảo hiểm thất nghiệp	1.484.548.370	1.479.407.838
	8.711.710	7.724.324
<b><i>Trong đó: phải trả các bên liên quan chi tiết tại thuyết minh số 6.1</i></b>	<b><i>29.182.220.119</i></b>	<b><i>22.362.736.495</i></b>
<b>Tổng</b>	<b>35.218.996.908</b>	<b>27.705.118.124</b>

(\*): Khoản tiền thanh toán theo Hợp đồng số 01/2018/HĐCN-TA96-ĐNCL về việc chuyển nhượng quyền khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường và thuê đất tại mỏ đá Suối Mơ, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam giữa Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Đại Nam Chu Lai.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.16 Vay và nợ thuê tài chính**Đơn vị tính: VND

	Phát sinh trong năm				Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	31/12/2020	Tăng	Giảm	01/01/2020		
	Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	khả năng trả nợ	Giá trị	khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>507.654.887.498</b>	<b>653.893.531.475</b>	<b>319.676.656.118</b>	<b>319.676.656.118</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng (1)	140.317.706.087	140.317.706.087	345.286.798.105	425.747.140.714	220.778.048.696	220.778.048.696
Ngân hàng TMCP Quân Đội Đà Nẵng (2)	31.327.680.260	31.327.680.260	157.668.089.393	217.371.390.761	91.030.981.628	91.030.981.628
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tân Thành Đại	-	-	-	842.625.794	842.625.794	842.625.794
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng	-	-	-	25.000.000	25.000.000	25.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và dịch vụ thương mại PNT (3)	1.792.625.794	1.792.625.794	-	207.374.206	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay cá nhân	-	-	4.700.000.000	9.700.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>173.438.012.141</b>	<b>507.654.887.498</b>	<b>653.893.531.475</b>	<b>319.676.656.118</b>	<b>319.676.656.118</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

#### 5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1): Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25 tháng 12 năm 2019. Hạn mức cho vay: 230.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 25/12/2019 đến 25/12/2020; thời hạn từng khoản vay không quá 9 tháng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay: Là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Quyền tài sản, máy móc thiết bị, hàng hóa,... được quy định Chi tiết trong: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2013/HĐTC-QTS-TA96 ngày 16/10/2013 cùng các văn bản sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp động sản số 02/2013/HĐTC-ĐS-TA96 ngày 16/10/2013; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT486 ngày 06/09/2018; Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐBĐ/NHCT486 ngày 15/07/2019; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 02/2019/HĐBĐ/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019. Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HĐCV-SĐBS 02/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 về việc sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tại khóa 1.03 điều 01 Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HĐCVHM/NHCT486-TA96 ngày 25/12/2019 là kể từ ngày 25/12/2019 đến hết ngày 30/4/2021

(2): Hợp đồng cấp tín dụng số 58733.20.301.50099.TD ngày 10/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96 cấp hạn mức tín dụng 1: 300.000.000.000 đồng trong đó: Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 25.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 250.000.000.000 đồng; Cấp hạn mức tín dụng số 2: 600.000.000.000 đồng trong đó: hạn mức cho vay là 100.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 50.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán là 500.000.000.000 đồng. Giá trị HMTD đã bao gồm toàn bộ dư nợ gốc của khách hàng theo hợp đồng cấp tín dụng số 2110.19.301.50099.TD ngày 23/10/2019. Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 15/10/2021. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Động sản là Giá trị sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ công trình MB tài trợ; Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB bao gồm vốn vay, LC do MB phát hành, nghĩa vụ được MB bảo lãnh; và các tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

(3): Hợp đồng cho vay tiền số 01/2019/HĐTD ngày 20/5/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Dịch vụ thương mại PNT và XNXL 79 - CN Công ty Cổ phần Xây lập Thành An 96, thời hạn vay 1 năm, số tiền vay tối đa 4.000.000.000 đồng, lãi suất 0%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>1.834.197.274</b>	<b>18.629.680.500</b>	<b>144.661.747.774</b>
Chia trả cổ tức 2018	-	-	(18.629.680.500)	(18.629.680.500)
Lãi trong năm trước	-	-	22.667.920.186	22.667.920.186
Trích lập các quỹ năm 2019 (*)	-	2.221.031.827	(4.038.239.686)	(1.817.207.859)
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>18.629.680.500</b>	<b>146.882.779.601</b>
<b>Số dư tại 01/01/2020</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>18.629.680.500</b>	<b>146.882.779.601</b>
Lãi trong năm nay	-	-	23.312.257.948	23.312.257.948
Chia trả cổ tức 2019 (**)	-	-	(18.629.680.500)	(18.629.680.500)
<b>Số dư tại 31/12/2020</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>4.055.229.101</b>	<b>23.312.257.948</b>	<b>151.565.357.049</b>

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 12/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty. Lợi nhuận sau thuế năm 2019 được phân phối như sau:

- + Chia cổ tức: 18.629.680.500 đồng;
- + Quỹ đầu tư phát triển: 2.221.031.827 đồng;
- + Quỹ khen thưởng phúc lợi: 1.617.207.859 đồng;
- + Quỹ thưởng Ban Điều hành: 200.000.000 đồng.

*Trong đó:*

(\*) Phân chia quỹ khen thưởng Ban điều hành; khen thưởng phúc lợi; Quỹ đầu tư phát triển với tổng số tiền 4.038.239.686 đồng, Công ty đã ghi nhận việc trích lập trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

(\*\*) Chia trả cổ tức năm 2019 số tiền 18.629.680.500 đồng, Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	63.343.730.000	63.343.730.000
Các Cổ đông khác	60.854.140.000	60.854.140.000
<b>Tổng</b>	<b>124.197.870.000</b>	<b>124.197.870.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.197.870.000	124.197.870.000
Lợi nhuận đã chia	18.629.680.500	22.667.920.186

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	12.419.787	12.419.787
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	12.419.787	12.419.787
Cổ phiếu phổ thông	12.419.787	12.419.787
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

**5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.468.353.571.390	1.280.282.468.360
<b>Tổng</b>	<b>1.468.353.571.390</b>	<b>1.280.282.468.360</b>

**5.19 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn xây lắp	1.365.054.976.873	1.169.694.177.545
<b>Tổng</b>	<b>1.365.054.976.873</b>	<b>1.169.694.177.545</b>

**5.20 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.030.480.311	520.945.350
<b>Tổng</b>	<b>1.030.480.311</b>	<b>520.945.350</b>

**5.21 Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	18.409.512.200	22.169.746.418
<b>Tổng</b>	<b>18.409.512.200</b>	<b>22.169.746.418</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	24.427.998.447	28.576.593.475
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.443.190.133	3.498.062.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.754.206.678	4.633.896.223
Chi phí dự phòng	-	391.884.607
Thuế phí và lệ phí	810.375.421	1.203.420.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.163.382.050	19.042.523.657
Chi phí bằng tiền khác	7.057.863.129	10.111.869.328
<b>Tổng</b>	<b>57.657.015.858</b>	<b>67.458.250.128</b>

**5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	130.604.059	4.944.246.278
Cho thuê mặt bằng, thiết bị	3.502.424.243	167.272.727
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	6.160.181.056
Thu nhập khác	1.537.748.818	6.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.170.777.120</b>	<b>11.277.700.061</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phân bổ chi phí mở đá sỏi Mơ	2.547.022.131	-
Tiền thuê đất, chi phí thiết bị cho thuê	-	216.197.232
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	-	4.100.940.061
Chi phí khác	1.497.951.190	-
<b>Tổng</b>	<b>4.044.973.321</b>	<b>4.317.137.293</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>1.125.803.799</b>	<b>6.960.562.768</b>

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>29.388.350.569</b>	<b>28.441.802.387</b>
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	82.235.727	-
<i>Chi phí không hợp lý</i>	82.235.727	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>29.470.586.296</b>	<b>28.441.802.387</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.894.117.258	5.688.360.477
Truy thu thuế của năm trước (*)	181.975.363	85.521.724
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>6.076.092.621</b>	<b>5.773.882.201</b>

(\*) Bao gồm số truy thu thuế TNDN các năm trước theo Quyết định số 654/QĐ-CT ngày 18/3/2020; Quyết định số 4298/QĐ-CT ngày 31/12/2020 của Chi cục thuế Thành phố Đà Nẵng; số thuế TNDN truy thu ước tính căn cứ vào Công văn số 3326/TB-CT ngày 23/10/2020 của Chi cục thuế Thành phố Đà Nẵng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>23.312.257.948</b>	<b>22.667.920.186</b>
Các khoản điều chỉnh	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Số điều chỉnh giảm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành (*)</i>	<i>4.901.611.927</i>	<i>1.817.207.859</i>
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>18.410.646.021</b>	<b>20.850.712.327</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	12.419.787	12.419.787
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>	<b>1.482,36</b>	<b>1.678,83</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban Điều hành được tính dựa trên số tiền dự kiến phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty.

**5.26 Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	864.764.311.058	915.320.706.829
Chi phí nhân công	229.664.995.511	237.899.012.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.961.201.754	23.899.794.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.002.996	3.926.082.740
Chi phí khác bằng tiền	28.069.446.146	31.953.063.184
Chi phí máy thi công	83.240.353.841	70.467.314.322
Chi phí nhân viên quản lý	24.567.328.694	25.948.805.425
Chi phí sản xuất chung	89.795.640.084	89.794.655.177
<b>Tổng</b>	<b>1.341.356.280.084</b>	<b>1.399.209.434.468</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Thông tin về các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương và thù lao của HĐQT, BGĐ và BKS	Lương và thù lao	2.428.403.878	2.458.835.018



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Chi tiết như sau:

**Lương và Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phan Xuân Bằng	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 12/5/2020)	388.174.213	7.281.818
	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/5/2020)		
Nguyễn Ngọc Huệ	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 12/5/2020)	177.937.223	462.516.037
Hoàng Đức Trúc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	433.964.119	474.404.868
Trịnh Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	344.508.085	365.241.513
Phạm Văn Lê	Phó CT HĐQT, Phó Giám đốc	382.929.044	423.858.103
Nguyễn Xuân Hà	Thành viên HĐQT	12.819.360	14.301.408
Đặng Đình Khiêm	Phó Giám đốc	352.645.072	330.435.851
Phạm Hữu Trung	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/6/2020)	156.571.429	339.321.308

**Lương và thù lao Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Trần Thị Diệu Thúy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 12/5/2020)	164.554.854	-
Lê Ngọc Trường	Thành viên	6.089.208	13.586.352
Mai Tố Loan	Thành viên	6.089.208	13.586.352
Ngô Sỹ Nguyên	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 12/5/2020)	2.122.063	14.301.408

**Số dư với các bên có liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Các khoản phải trả khác</b>		<b>29.182.220.119</b>	<b>22.362.736.495</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	29.182.220.119	22.362.736.495
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		<b>9.592.497.054</b>	<b>16.417.825.059</b>
Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	9.592.497.054	16.417.825.059
<b>Phải thu về cho vay</b>		<b>11.000.000.000</b>	<b>11.000.000.000</b>
Ban Quản lý 11S - Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH MTV	Cùng Công ty mẹ	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Cùng Công ty mẹ	2.000.000.000	2.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP THÀNH AN 96**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**6.2 Báo cáo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là thi công xây lắp các công trình trên phạm vi cả nước, không phân biệt khu vực, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

**6.3 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 4 năm 2021

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**



**Hoàng Xuân Thơm**

**Trịnh Thị Thu Hương**

**Hoàng Đức Trúc**

